

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2021

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018
	6525867086 (điều chỉnh lần 11)	01/10/2019
	6525867086 (điều chỉnh lần 12)	21/09/2020
	6525867086 (điều chỉnh lần 13)	18/05/2021

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số:	3600245631	21/01/2016
	3600245631	19/03/2018
	3600245631	06/07/2019
	3600245631	30/06/2020
	3600245631	01/04/2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Tomohide Ito	Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT
Hajime Kawasaki	Thành viên
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Koichi Ogawa	Thành viên
Toru Yoshimura	Thành viên

Ban giám đốc

Hajime Kawasaki	Tổng Giám đốc
Kenichiro Wada	Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng
Koichi Noda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ

Trụ sở đăng ký

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Hajime Kawasaki

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số T.minh		31/12/2021	31/12/2020
			VND'000	VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		1,144,057,173	968,695,797
Tiền	110	5	928,623,067	720,073,459
Tiền	111		378,623,067	720,073,459
Các khoản tương đương tiền	112		550,000,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,794,055	41,974,163
Phải thu khách hàng	131	6	29,573,912	29,876,650
Trả trước cho người bán	132		2,651,398	5,752,519
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2,582,683	10,421,030
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(13,938)	(4,076,036)
Hàng tồn kho	140	8	179,623,221	205,657,658
Hàng tồn kho	141		180,071,552	206,026,452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(448,331)	(368,794)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,016,830	990,517
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		875,607	849,294
Thuế phải thu Nhà nước	153		141,223	141,223
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		132,663,069	143,940,416
Các khoản phải thu dài hạn	210		932,520	1,750,728
Phải thu dài hạn khác	216		932,520	1,750,728
Tài sản cố định	220		88,327,895	102,812,522
Tài sản cố định hữu hình	221	9	86,313,610	99,425,233
<i>Nguyên giá</i>	222		428,367,799	425,648,243
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(342,054,189)	(326,223,010)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	-	36,410
<i>Nguyên giá</i>	225		-	198,603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(162,193)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2,014,285	3,350,879
<i>Nguyên giá</i>	228		14,082,575	14,082,575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(12,068,290)	(10,731,696)
Tài sản dài hạn khác	260		43,402,654	39,377,166
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	28,977,864	25,447,345
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	14,424,790	13,929,821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,276,720,242	1,112,636,213

Bảng cân đối kế toán

	Mã số T.minh		31/12/2021 VND'000	31/12/2020 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		213,644,293	175,117,798
Nợ ngắn hạn	310		210,044,244	171,384,889
Phải trả người bán	311	14	107,154,816	62,846,973
Người mua trả tiền trước	312		18,749,141	8,614,232
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	6,491,035	29,883,005
Phải trả người lao động	314		8,724,114	7,710,878
Chi phí phải trả	315	16	68,061,632	61,520,749
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	863,506	809,052
Nợ dài hạn	330		3,600,049	3,732,909
Vay thuê tài chính dài hạn	338	18	-	49,382
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	3,600,049	3,683,527
NGUỒN VỐN SỞ HỮU (400=410)	400		1,063,075,949	937,518,415
Vốn chủ sở hữu	410	20	1,063,075,949	937,518,415
Vốn cổ phần	411	21	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420	22	90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420		16,596,357	(108,961,177)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(108,961,176)	(263,994,947)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b		125,557,533	155,033,770
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			<u>1,276,720,242</u>	<u>1,112,636,213</u>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số T.minh		Q4-2021 VND'000	Q4-2020 VND'000	LK2021Q4 VND'000	LK2020Q4 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	24	316,110,310	418,909,653	1,313,243,452	1,539,322,364
Các khoản giảm trừ	02	24	20,331,949	27,722,349	84,011,096	130,142,893
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	24	295,778,361	391,187,304	1,229,232,356	1,409,179,471
Giá vốn hàng bán	11	25	198,646,276	216,794,986	770,285,527	837,324,927
Lợi nhuận gộp	20		97,132,085	174,392,318	458,946,829	571,854,544
Doanh thu tài chính	21	26	2,832,867	741,644	7,226,468	4,124,856
Chi phí tài chính	22	27	138,709	37,695	207,453	76,295,040
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>106</i>	<i>3,458</i>	<i>5,522</i>	<i>18,209</i>
Chi phí bán hàng	25	28	66,355,203	67,320,676	233,409,713	267,397,928
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9,630,865	10,333,645	36,394,434	35,737,479
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		23,840,175	97,441,946	196,161,697	196,548,953
Thu nhập khác	31	30	357,195	808,673	805,364	1,198,427
Chi phí khác	32	31	27,422,068	1,345,235	39,784,571	3,316,221
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(27,064,873)	(536,562)	(38,979,207)	(2,117,794)
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,224,698)	96,905,384	157,182,490	194,431,159
CP thuế TNDN hiện hành	51	33	1,821,711	17,320,382	32,119,927	37,417,627
CP thuế TNDN hoãn lại	52	33	(2,436,607)	2,146,038	(494,970)	1,979,762
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		(2,609,802)	77,438,964	125,557,533	155,033,770

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phương pháp gián tiếp

	Mã số T.minh	31/12/2021 VND'000	LK2020Q4 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	157,182,492	194,431,159
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	17,348,137	17,260,622
Các khoản dự phòng	03	2,720,193	1,610,310
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(91,549)	10,791
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2,223,039)	(3,719,193)
Lỗ do sáp nhập	05	-	77,224,915
Chi phí lãi vay	06	5,522	18,209
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	174,941,756	286,836,813
Biến động các khoản phải thu	09	12,436,435	16,046,637
Biến động hàng tồn kho	10	23,824,999	1,359,100
Biến động các khoản phải trả	11	53,760,272	(38,128,593)
Biến động chi phí trả trước	12	(3,556,832)	3,519,281
Tiền lãi vay đã trả	14	(5,522)	(18,209)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51,502,593)	(33,147,069)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	209,898,515	236,467,960
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(2,918,307)	(4,637,750)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	9,545	204,182
Tiền chi cho vay	23	-	(14,000,000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(19,594,705)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	1,684,729	2,907,441
Tiền tăng từ sáp nhập	28	-	1,730,047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,224,033)	(33,390,785)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(49,382)	(48,728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49,382)	(48,728)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	208,625,100	203,028,447
(50= 20 +30 + 40)			
Tiền đầu kỳ	60	720,073,459	517,046,649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(75,492)	(1,637)
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70 5	928,623,067	720,073,459

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 578 nhân viên (31/12/2020: 584 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngắn hạn.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(e) Tài sản cố định hữu hình
(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý..

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thuyết minh báo cáo tài chính

4 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

5 Tiền	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	90,146	186,876
Tiền gửi ngân hàng	378,532,921	719,886,583
Tiền gửi ngắn hạn	550,000,000	-
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>928,623,067</u>	<u>720,073,459</u>

6 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1,999,106	3,849,707
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5,380,205	6,967,711
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4,151,201	2,818,191
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	7,800,393	5,522,083
Các khách hàng khác	10,243,007	10,718,958
	<u>29,573,912</u>	<u>29,876,650</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	<u>29,573,912</u>	<u>29,876,650</u>
	<u>29,573,912</u>	<u>29,876,650</u>

7 Phải thu khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Phải thu về điều chỉnh giá nhôm mua từ Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	-	9,789,808
Phải thu khác	2,582,683	631,222
	<u>2,582,683</u>	<u>10,421,030</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính

8	Hàng tồn kho	31/12/2021		31/12/2020	
		Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
	Hàng mua đang đi đường	1,927,010	-	592,271	-
	Nguyên vật liệu	43,273,764	20,357	40,851,018	(64,215)
	Công cụ, dụng cụ	5,911,817	(296,819)	6,550,036	(296,819)
	Sản phẩm dở dang	6,702,591	-	9,310,372	-
	Thành phẩm	122,256,370	(171,869)	148,722,755	(7,760)
		180,071,552	(448,331)	206,026,452	(368,794)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2021 VND'000	31/12/2020 VND'000
Số dư đầu năm	368,794	414,883
Tăng dự phòng trong năm	2,209,438	466,172
Sử dụng dự phòng trong năm	(2,129,901)	(512,261)
Số dư cuối năm	448,331	368,794

9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117,748,737	290,357,214	5,473,385	12,068,907	425,648,243
Tăng trong năm	-	724,940	105,000	2,078,822	2,908,762
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	(189,206)	(189,206)
Số dư cuối kỳ	117,748,737	291,082,154	5,578,385	13,958,523	428,367,799
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	51,909,729	259,350,193	4,934,213	10,028,875	326,223,010
Khấu hao trong năm	3,965,928	10,026,975	191,807	1,790,423	15,975,133
Thanh lý (*)	-	-	-	(143,954)	(143,954)
Số dư cuối kỳ	55,875,657	269,377,168	5,126,020	11,675,344	342,054,189
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	65,839,008	31,007,021	539,172	2,040,032	99,425,233
Số dư cuối kỳ	61,873,080	21,704,986	452,365	2,283,179	86,313,610

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 77,214 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 66,525 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 701 triệu VND (31/12/2020: 769 triệu VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính

10	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá	VND'000		VND'000
Số dư đầu năm	198,603		198,603
Tăng trong năm			-
Số dư cuối năm	198,603		198,603
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	162,193		162,193
Khấu hao trong năm	36,410		36,410
Số dư cuối năm	198,603		198,603
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	36,410		36,410
Số dư cuối năm	-		-
11	Tài sản cố định vô hình	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
	VND'000		VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14,082,575		14,082,575
Tăng trong năm	-		-
Kết chuyển từ XDCBDD	-		-
Xóa sổ	-		-
Số dư cuối năm	14,082,575		14,082,575
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	10,731,696		10,731,696
Khấu hao trong năm	1,336,594		1,336,594
Thanh lý	-		-
Số dư cuối năm	12,068,290		12,068,290
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3,350,879		3,350,879
Số dư cuối năm	2,014,285		2,014,285

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 1,851 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 1,851 triệu VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí khác	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	22,793,524	635,897	2,017,924	25,447,345
Tăng trong kỳ	-	-	6,152,566	6,152,566
Phân bổ trong kỳ	(695,985)	(450,000)	(1,476,062)	(2,622,047)
Số dư cuối kỳ	22,097,539	185,897	6,694,428	28,977,864

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2021 VND'000	31/12/2020 VND'000
Các khoản trích trước chi phí	20%	13,612,326	12,304,150
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	2,788	815,207
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	89,666	73,759
Dự phòng trợ cấp nghỉ việc	20%	720,010	736,705
		14,424,790	13,929,821

14 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	17,392,971	17,392,971	6,191,366	6,191,366
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	47,195,482	47,195,482	15,864,811	15,864,811
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	2,512,097	2,512,097	2,881,613	2,881,613
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	4,062,889	4,062,889	10,669,448	10,669,448
Các nhà cung cấp khác	35,991,377	35,991,377	27,239,735	27,239,735
	107,154,816	107,154,816	62,846,973	62,846,973

Thuyết minh báo cáo tài chính

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND'000	trả nợ VND'000	VND'000	trả nợ VND'000
Ngắn hạn	107,154,816	107,154,816	62,846,973	62,846,973
	107,154,816	107,154,816	62,846,973	62,846,973

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND'000	trả nợ VND'000	VND'000	trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	47,195,482	47,195,482	15,864,811	15,864,811
	47,195,482	47,195,482	15,864,811	15,864,811

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	Số phải nộp	Số đã cần trừ	Số đã nộp	31/12/2021
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8,128,264	119,673,552	(65,881,329)	(57,856,928)	4,063,559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,204,376	32,119,927	-	(51,502,592)	1,821,711
Thuế thu nhập cá nhân	550,365	4,414,193	-	(4,358,793)	605,765
Thuế khác	-	666,264	-	(666,264)	-
	29,883,005	156,873,936	(65,881,329)	(114,384,577)	6,491,035

16 Chi phí phải trả

	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	12,491,272	15,502,515
Chi phí khuyến mại	11,989,683	25,740,515
Chi phí vận chuyển	1,302,302	4,022,911
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	3,146,132	3,238,171
Chi phí khác	39,132,243	13,016,637
	68,061,632	61,520,749

Thuyết minh báo cáo tài chính

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

17 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	207,427	74,393
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	150,688	229,268
	<u>863,506</u>	<u>809,052</u>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

18 Vay thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	-	49,382
	<u>-</u>	<u>49,382</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				31/12/2021	31/12/2020
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	-	49,382
				<u>-</u>	<u>49,382</u>

19 Dự phòng dài hạn

	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	3,683,527	3,436,579
Dự phòng lập trong năm	510,755	190,557
Sáp nhập từ Công ty con	-	110,910
Dự phòng sử dụng trong năm	(594,233)	(54,519)
Số dư cuối năm	<u>3,600,049</u>	<u>3,683,527</u>

Biến động dự phòng trong năm như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính

20 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày					
01/01/2020	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(263,994,947)	782,484,645
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				155,033,770	155,033,770
Số dư tại ngày					
31/12/2020	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(108,961,177)	937,518,415
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				125,557,533	125,557,533
Số dư tại ngày					
31/12/2021	871,409,840	85,035,704	90,034,048	16,596,356	1,063,075,948

21 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Thuyết minh báo cáo tài chính

22 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán
(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	4,022,461	4,179,845
Trong vòng hai đến năm năm	11,293,229	1,350,169
Trên năm năm	-	-
	<u>15,315,690</u>	<u>5,530,014</u>

(b) Ngoại tệ

	31/12/2021		31/12/2020	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	292,796	<u>6,628,898</u>	68,273	<u>1,572,669</u>
		<u>6,628,898</u>		<u>1,572,669</u>

24 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q4-2021	Q4-2020	LK2021Q4	LK2020Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	256,191,419	349,650,550	1,066,654,763	1,269,395,955
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	58,176,164	68,604,074	242,736,937	266,833,874
■ Doanh thu từ bán phế liệu	1,742,727	655,029	3,851,752	3,092,535
	<u>316,110,310</u>	<u>418,909,653</u>	<u>1,313,243,452</u>	<u>1,539,322,364</u>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	20,331,949	27,722,349	84,011,096	130,142,893
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	<u>20,331,949</u>	<u>27,722,349</u>	<u>84,011,096</u>	<u>130,142,893</u>
Doanh thu thuần	<u>295,778,361</u>	<u>391,187,304</u>	<u>1,229,232,356</u>	<u>1,409,179,471</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính

25	Giá vốn hàng bán	Q4-2021 VND'000	Q4-2020 VND'000	LK2021Q4 VND'000	LK2020Q4 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.					
■	Giá vốn của nước giải khát	154,938,171	188,665,487	602,210,164	697,820,761
■	Giá vốn của các sản phẩm khác	43,708,105	28,129,499	168,075,363	139,504,166
		198,646,276	216,794,986	770,285,527	837,324,927
26					
	Doanh thu hoạt động tài chính	Q4-2021 VND'000	Q4-2020 VND'000	LK2021Q4 VND'000	LK2020Q4 VND'000
	Lãi tiền gửi ngân hàng	2,827,646	729,935	7,018,897	2,907,441
	Lãi từ các khoản cho Avafood vay	-	-	-	1,157,069
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,221	11,709	207,571	60,346
		2,832,867	741,644	7,226,468	4,124,856
27					
	Chi phí tài chính	Q4-2021 VND'000	Q4-2020 VND'000	LK2021Q4 VND'000	LK2020Q4 VND'000
	Chi phí lãi vay	106	3,458	5,522	18,209
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	(1,114,654)
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	138,603	34,237	201,931	166,570
	Khoản lỗ đầu tư vào công ty con	-	-	-	77,224,915
		138,709	37,695	207,453	76,295,040
28					
	Chi phí bán hàng	Q4-2021 VND'000	Q4-2020 VND'000	LK2021Q4 VND'000	LK2020Q4 VND'000
	Chi phí nhân viên	29,872,628	31,640,239	120,317,628	131,731,424
	Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	13,909,104	12,732,617	39,168,632	51,230,737
	Chi phí vận chuyển	18,502,873	16,516,080	55,881,421	63,294,787
	Chi phí thuê	1,808,892	2,512,081	9,251,079	9,168,460
	Chi phí khác	2,261,706	3,919,659	8,790,953	11,972,520
		66,355,203	67,320,676	233,409,713	267,397,928
29					
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4-2021 VND'000	Q4-2020 VND'000	LK2021Q4 VND'000	LK2020Q4 VND'000
	Chi phí nhân viên	3,389,082	3,102,219	13,503,515	12,328,110
	Chi phí tư vấn	685,700	696,900	3,443,336	3,848,720
	Chi phí thuê	1,083,278	1,092,471	4,271,517	3,883,824
	Chi phí khấu hao và phân bổ	889,819	818,654	3,508,206	3,253,585
	Chi phí dự phòng	210,692	2,083,059	524,693	2,258,792
	Chi phí khác	3,372,294	2,540,342	11,143,167	10,164,448
		9,630,865	10,333,645	36,394,434	35,737,479

Thuyết minh báo cáo tài chính

30 Thu nhập khác

	Q4-2021	Q4-2020	LK2021Q4	LK2020Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	9,545	-
Thu nhập khác	357,195	808,673	795,819	1,198,427
	357,195	808,673	805,364	1,198,427

31 Chi phí khác

	Q4-2021	Q4-2020	LK2021Q4	LK2020Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	10,918	1,156,849	67,891	2,520,914
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	45,252	345,317
Chi phí khác	27,411,150	188,386	39,671,428	449,990
	27,422,068	1,345,235	39,784,571	3,316,221

32 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q4-2021	Q4-2020	LK2021Q4	LK2020Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	173,300,987	159,898,071	466,585,311	560,216,517
Chi phí nhân công	43,014,560	44,846,662	172,172,031	182,164,595
Chi phí khấu hao	4,492,691	5,629,620	17,429,760	17,260,620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148,317,797	98,525,104	356,863,665	397,870,677
Chi phí khác	4,480,173	6,332,894	14,907,273	18,818,785
	373,606,208	315,232,351	1,027,958,040	1,176,331,194

33 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	32,119,927	37,417,627
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	(494,970)	1,979,762
	(494,970)	1,979,762
Chi phí thuế thu nhập	31,624,957	39,397,389

Thuyết minh báo cáo tài chính

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/12/2021	31/12/2020
	VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	157,182,490	194,431,159
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31,436,498	38,886,232
Chi phí không được khấu trừ thuế	188,459	692,067
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(180,910)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
	<u>31,624,957</u>	<u>39,397,389</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Thuyết minh báo cáo tài chính

34 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2021Q4 VND'000	LK2020Q4 VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	6,325,769	6,390,686
Mua hàng hóa	-	699,750
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Công ty con		
Công ty TNHH Thực phẩm Ava.		
<i>(Năm 2020: Giao dịch tới ngày 30 tháng 06 năm 2020)</i>		
Khoản vay ngắn hạn	-	14,000,000
Thu nhập lãi vay	-	1,157,069
Phí gia công chế biến	-	12,499,883
Phí thuê nhà máy và văn phòng	-	2,966,106
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	172,924,366	217,214,805
Mua dịch vụ	2,148,120	2,378,550
Bán thành phẩm	71,095	256,415
Mua hàng hóa	52,723	1,969,035
Mua lại cổ phần của AVA	-	18,779,040
Bồi thường hợp đồng gia công	27,264,221	-
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Phí biệt phái nhân sự	4,302,080	4,482,240
Tiền lương	1,818,000	1,818,000

Thuyết minh báo cáo tài chính

35 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Q4-2021 VND'000	Q4-2020 VND'000	LK2021Q4 VND'000	LK2020Q4 VND'000
Loại trừ các khoản phải thu về cho vay và vay ngắn hạn do sáp nhập	-	-	-	67,485,654
Cần trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con	-	-	-	17,012,588
Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	-	-	-	1,157,069
	-	-	-	85,655,311

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc